

Số: 284/2025/QĐST-HNGĐ

B, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 254/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình sau đây:

- Ông Nguyễn Đ, sinh ngày 14/3/1984; Nơi thường trú: Thôn X, Xã L, Huyện Q, Tỉnh B;

- Bà Nguyễn H, sinh ngày 06/5/1984; Nơi thường trú: Thôn 2 xã P, Huyện L, Hà Nội; Nơi cư trú: Số 03 Ngõ 1 phố P, phường P, quận B, TP. H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 20 tháng 6 năm 2025, các đương sự đã tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ việc hôn nhân và gia đình, sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn H thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Đ, bà H có 01 con chung là: Nguyễn L - Sinh ngày: 03/11/2012. Giao cháu L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung là 05 triệu đồng/tháng kể từ tháng 7/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

[3] Về tài sản chung: Ông Đ, bà H xác định vợ chồng có hai thửa đất ở đã được cấp GCNQSD đất gồm:

Thửa đất số 1: Thửa đất số: 393, tờ bản đồ số: 30; Địa chỉ: Xã T, Huyện C, Tỉnh Y; Diện tích: 70,7m² (bằng chữ: Bảy mươi phẩy bảy mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng chung; Mục đích sử dụng: Đất ở tại Nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DQ 020121 do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ Huyện C cấp ngày 05/09/2024, đứng tên ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn H.

Thửa đất số 2: Thửa đất số 41, tờ bản đồ 28; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện L, Hà Nội; Diện tích 150,0m² (bằng chữ: Một trăm năm mươi phẩy không mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại Nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DN 886114 do Văn phòng ĐKĐĐ HN cấp ngày 07/12/2023, đứng tên ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn H.

Ông Đ, bà H thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất như sau:

- Bà H được quyền sử dụng thửa đất số: 393, tờ bản đồ số: 30; Địa chỉ: Xã , Huyện C, Tỉnh Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DQ 020121;

- Ông Đ được quyền sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ 28; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện L, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 886114.

- Ông Đ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị của hai thửa đất cho bà H là 1.375.000.000 đồng. Lộ trình thanh toán như sau: Tháng 03/2025 thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng, ông Đ đã thanh toán xong số tiền này; Tháng 01/2026 thanh toán 500.000.000 đồng (Ngày 19/6/2025, ông Đ đã thanh toán 50 triệu đồng, còn 450.000.000 đồng); Trước ngày 31/12/2026, thanh toán số tiền 375.000.000 đồng.

[4] Về nợ chung: Ông Đ, bà H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông Đ, bà H chịu lệ phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn H thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Đ, bà H có một con chung là: Nguyễn L - Sinh ngày: 03/11/2012. Giao cháu L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Đ được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Đ cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng kể từ tháng 7/2025 cho đến khi cháu Linh đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

1.3. Về tài sản chung: Ông Đ, bà H xác định vợ chồng có tài sản chung là hai thửa đất đã được cấp GCN quyền sử dụng đất gồm:

hửa đất số 1: Thửa đất số: 393, tờ bản đồ số: 30; Địa chỉ: Xã T, Huyện C, Tỉnh Y; Diện tích: 70,7m² (bằng chữ: Bảy mươi phẩy bảy mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng chung; Mục đích sử dụng: Đất ở tại Nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DQ 020121 do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ Huyện C cấp ngày 05/09/2024, đứng tên ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn H.

Thửa đất số 2: Thửa đất số 41, tờ bản đồ 28; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện L, Hà Nội; Diện tích 150,0m² (bằng chữ: Một trăm năm mươi phẩy không mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại Nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DN 886114 do Văn phòng ĐKĐĐ HN cấp ngày 07/12/2023, đứng tên ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn H.

Ông Đ, bà H thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất như sau:

- Bà H được quyền sử dụng thửa đất số: 393, tờ bản đồ số: 30; Địa chỉ: Xã , Huyện C, Tỉnh Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DQ 020121;

- Ông Đ được quyền sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ 28; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện L, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 886114.

- Ông Đ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị của hai thửa đất cho bà H là 1.375.000.000 đồng. Lộ trình thanh toán như sau: Tháng 03/2025 thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng, ông Đ đã thanh toán xong số tiền này; Tháng 01/2026 thanh toán 500.000.000 đồng (Ngày 19/6/2025, ông Đ đã thanh toán 50 triệu đồng, còn 450.000.000 đồng); Trước ngày 31/12/2026, thanh toán số tiền 375.000.000 đồng.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

1.4. Về nợ chung: Không có.

1.5. Về các vấn đề khác: Không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Đ, bà H phải chịu 300.000 đồng lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí ông, bà đã nộp theo biên lai số 75936 ngày 20/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận B. Ông, bà đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Bắc Từ Liêm;
- UBND xã P (Số 14/15.02.2012);
- Lưu: HS, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thanh Loan